

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỒNG THÁP **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

- Bản án số: **47/2026/HNGĐ-ST**
- Ngày 30 tháng 01 năm 2026
- V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Bích Liễu**

- **Các Hội thẩm nhân dân:**

+ Bà **Bùi Thu Hảo**

+ Ông **Võ Thành Dương**

- **Thư ký phiên tòa:** Ông **Phạm Hùng Mạnh**- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp.

Ngày 30 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 503/2025/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2025 về việc: “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 762/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2026/QĐST - HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Phạm Thị Mỹ N**, sinh năm 1987 (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B Ph, xã Ph Th, tỉnh Đ Th.

- **Bị đơn:** Anh **Lê Đức Th**, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 3, phường B X, tỉnh Đ Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

* Theo đơn xin ly hôn và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị **Phạm Thị Mỹ N** trình bày: Chị và anh **Lê Đức Th** tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Xuân (nay là Ủy ban nhân dân phường B X, tỉnh Đ Th) năm 2024. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm không thể dung hòa, vợ chồng sống không hạnh phúc. Nay chị không còn tình cảm với anh **Thắng** nên yêu cầu được ly hôn với anh .

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

**Trong quá trình tố tụng bị đơn anh Lê Đức Th trình bày: Thời gian kết hôn như chị Phạm Thị Mỹ N trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn cự cãi do anh nóng tính có lớn tiếng với chị N. Nay anh còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn.*

- Về con chung: Không có.
- Về tài sản chung: Không có.
- Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Phạm Thị Mỹ N có đơn đề nghị giải quyết việc ly hôn giữa anh và anh Lê Đức Th địa chỉ khu phố 3, phường B X, tỉnh Đ Th theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 ; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đ Th.

Chị Phạm Thị Mỹ N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Lê Đức Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không lý do vì vậy căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 sửa đổi, bổ sung 2025, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Phạm Thị Mỹ N và anh Lê Đức Th.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị Mỹ N và anh Lê Đức Th kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã B X, thị xã G C, tỉnh T Gi (nay là Ủy ban nhân dân phường BX, tỉnh ĐTh) cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2024 là hôn nhân hợp pháp. Nay chị N yêu cầu ly hôn cần được xem xét giải quyết theo quy định Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xét yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị Mỹ N. Hội đồng xét xử xét thấy theo chị Nưng cho rằng nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm không thể dung hòa, vợ chồng sống không hạnh phúc. Theo anh Th trình bày do anh nóng tính, lớn tiếng với chị N nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Anh còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn.

Anh Th thừa nhận vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 9 năm 2025 đến nay, trong thời gian ly thân vợ chồng không trao đổi hàn gắn tình cảm. Chị N và anh Th đã vi phạm quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, về: *“1... nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau...”*.

Xét thấy mâu thuẫn giữa hai bên đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Phạm Thị Mỹ N được ly hôn với anh Lê Đức Th là phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Về con chung: Không có.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

[3] Về án phí: Chị Phạm Thị Mỹ N là nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH :

- Căn cứ Điều 19 ; Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình
- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025.
- Căn cứ Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

*** Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Mỹ N.**

1. Về hôn nhân: Chị Phạm Thị Mỹ N được ly hôn với anh Lê Đức Th.
2. Về án phí: Chị Phạm Thị Mỹ N phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0009043 ngày 26/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đ Th. Như vậy, chị Phạm Thị Mỹ N đã nộp đủ án phí.
3. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị Mỹ N, anh Lê Đức Th có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND khu vực 2;
- THADS tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND phường B X;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Bích Liễu

